

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		183 872 792 072	162 974 637 734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 823 795 370	18 495 229 091
1. Tiền	111	V.01	11 823 795 370	18 495 229 091
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18 500 000 000	4 300 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18 500 000 000	4 300 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 366 366 398	22 105 428 809
1. Phải thu của khách hàng	131		5 328 427 138	9 942 170 032
2. Trả trước cho người bán	132		7 364 504 000	13 010 503 455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			131 276 730
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 326 564 740	- 978 521 408
IV. Hàng tồn kho	140		134 809 116 342	115 452 217 305
1. Hàng tồn kho	141	V.03	134 809 116 342	115 452 217 305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 373 513 962	2 621 762 529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.04		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5 052 400 381	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2 321 113 581	2 621 762 529
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		11 807 685 093	12 039 628 178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11 420 879 966	11 295 047 999
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	9 074 955 694	8 915 238 859
- Nguyên giá	222		24 487 903 957	24 173 095 329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 412 948 263	-15 257 856 470
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	159 424 306	193 309 174
- Nguyên giá	228		701 697 312	701 697 312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 542 273 006	- 508 388 138
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2 186 499 966	2 186 499 966
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		386 805 127	744 580 179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		386 805 127	744 580 179
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		195 680 477 165	175 014 265 912

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		108 190 951 359	89 928 890 454
I. Nợ ngắn hạn	310		107 527 128 478	89 127 335 938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	80 911 447 502	68 615 296 113
2. Phải trả cho người bán	312		15 315 265 100	11 087 393 773
3. Người mua trả tiền trước	313		2 740 035 565	178 072 850
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	3 602 729 523	5 200 091 746
5. Phải trả người lao động	315		725 762 658	282 314 004
6. Chi phí phải trả	316		1 891 107 380	1 884 138 093
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		174 099 607	123 342 727
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 166 681 143	1 756 686 632
II. Nợ dài hạn	330		663 822 881	801 554 516
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	580 000 000	717 731 635
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83 822 881	83 822 881
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.12	87 489 525 806	85 085 375 458
I. Vốn chủ sở hữu	410		87 489 525 806	85 085 375 458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52 000 000 000	52 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-7 774 838 245	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500 000 000	500 000 000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801 511 824	801 511 824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2 134 158 580	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39 828 693 647	31 783 863 634
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		195 680 477 165	175 014 265 912
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	54 910 577 391	103 546 116 512	168 586 088 620	170 472 325 575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54 910 577 391	103 546 116 512	168 586 088 620	170 472 325 575
4. Giá vốn hàng bán	11	V.14	45 802 370 862	89 585 494 026	144 992 223 502	151 112 216 907
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9 108 206 529	13 960 622 486	23 593 865 118	19 360 108 668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	1 238 696 706	92 803 403	1 856 130 579	1 145 626 613
7. Chi phí tài chính	22	V.16	3 603 922 411	3 673 457 542	6 270 511 211	6 911 705 250
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 210 180 039	2 474 069 093	2 298 610 955	4 513 461 171
8. Chi phí bán hàng	24		963 123 197	671 424 114	1 933 018 084	1 473 731 764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 398 407 201	1 792 965 808	3 635 323 001	3 233 328 127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)}	30		3 381 450 426	7 915 578 425	13 611 143 401	8 886 970 140
11. Thu nhập khác	31		890 340 499	181 898 657	14 244 539 069	181 939 153
12. Chi phí khác	32		90 565 809	191 799 234	13 444 764 379	191 830 146
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		799 774 690	- 9 900 577	799 774 690	- 9 890 993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4 181 225 116	7 905 677 848	14 410 918 091	8 877 079 147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	1 045 306 279	1 978 535 804	3 602 729 523	2 219 269 788
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 135 918 837	5 927 142 044	10 808 188 568	6 657 809 359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18	603	1140	2078	1280

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh khác			
1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	197,697,055,425	197,282,699,198
2. Tiền chi trả cho người lao động	02	(150,536,649,288)	(157,843,088,630)
3. Tiền chi trả lãi vay	03	(1,684,453,861)	(2,847,444,789)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	04	(2,232,928,151)	(3,513,062,746)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	(4,194,666,499)	-
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06	7,001,119,524	11,123,858,200
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	(43,409,493,682)	(34,027,915,162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,639,983,468	10,175,046,071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,595,455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(104,000,000,000)	(12,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89,800,000,000	13,170,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,810,309,165	97,599,915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,389,690,835)	1,153,004,460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(7,774,838,245)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107,862,746,449	144,054,588,874
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97,009,634,558)	(161,954,993,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,078,273,646	(17,900,405,020)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6,671,433,721)	(6,572,354,489)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18,495,229,091	9,491,496,834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11,823,795,370	2,919,142,345

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà Nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25/06/2001, ngày 13/05/2002, ngày 14/04/2003, ngày 04/03/2004, ngày 06/10/2004, ngày 12/04/2005, ngày 11/10/2006 và ngày 18/09/2007 cho các thay đổi về bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 59 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác.
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh và chế tạo thiết bị nâng hạ. Sản xuất và kinh doanh thép các loại.
- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ.
- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. Các chính sách kế toán áp dụng.

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 22
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị quản lý	2 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxi được phân bổ trong thời hạn 05 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10% . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.1 Tiền

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Tiền mặt	10.327.836.330	165.325.758
Tiền gửi ngân hàng	1.495.959.040	2.753.816.587
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	11.823.795.370	2.919.142.345

5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	18.500.000.000	930.000.000
Cộng	18.500.000.000	930.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kì hạn vào NH Công thương Ngô Quyền và NH Hàng Hải, NH Ngoại thương VN.

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		3.653.474.655
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.324.047.865
Hàng hoá	127.989.517.520	146.362.271.387
Thành phẩm	6.819.598.822	5.855.242.808
Cộng	134.809.116.342	157.195.036.715
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.023.466.956)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	134.809.116.342	155.171.569.759

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Tạm ứng	316.000.000	108.158.000
Cầm cố, kí quỹ, kí cược ngắn hạn	2.005.113.581	2.150.267.659
Cộng	2.321.113.581	2.258.425.659

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	7.041.701.875	11.714.571.642	4.837.233.670	493.405.609	65.182.533	24.152.095.329
- XDCB hoàn thành						
- Mua sắm mới			1.518.181.818			
- Tăng khác						
- Thanh lý		1.203.373.190				
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2011	7.041.701.875	10.511.198.452	6.355.415.488	493.405.609	65.182.533	24.466.903.957
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2011	4.288.368.411	7.217.471.756	3.207.803.679	479.030.091	65.182.533	15.257.856.470
- Khấu hao trong quý	305.715.824	583.205.098	370.690.190	8.294.079		1.267.905.191
- Tăng khác						
- Giảm thanh lý						
Tại ngày 30/06/2011	4.595.084.235	6.687.863.456	3.578.493.869	487.324.170	65.182.533	15.412.948.263
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	2.753.333.464	4.497.099.886	1.629.429.991	14.375.518		8.894.238.859
Tại ngày 30/06/2011	2.447.617.640	3.823.334.996	2.776.921.619	6.081.439	0	9.053.955.694

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tại ngày 30/06/2011	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2011	484.388.138	24.000.000	508.388.138
- Tăng trong quý	33.884.868		33.884.868
Tại ngày 30/06/2011	518.273.006	24.000.000	542.273.006
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	193.309.174	0	193.309.174
Tại ngày 30/06/2011	159.424.306	0	159.424.306

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Chi phí bảo dưỡng, vận chuyển, lắp đặt xe NK		
Công trình Thông Đạt, Hà Nam	171.400.979	171.400.979
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	2.015.098.987	2.015.098.987
Cộng	2.186.499.966	2.186.499.966

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (VND)		5.533.535.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (USD)	25.839.266.444	4.703.145.970
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND)		28.509.263.333
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (USD)	54.935.200.215	16.073.363.779
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (VND)		
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (USD)		
Cán bộ công nhân viên trong Cty		6.191.841.423
Đối tượng bên ngoài	136.980.843	7.970.822.367
Cổ đông Công ty		2.119.204
Nợ dài hạn đến hạn trả		198.863.270
Cộng	80.911.447.502	69.282.954.346

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức số 0109 HDHM ngày 08/07/2009 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổng hạn mức là 120 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả hết nợ cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong hạn điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ, trả lãi vay vào ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay được hình thành từ nguồn vốn vay, giá trị tài sản thế chấp là 6.510.042.000 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng Công thương Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDHM ngày 02/06/2010, tổng hạn mức 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/05/2011. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD lãi suất này được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(iii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, là cổ đông trong Công ty và là khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,2 lần lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.043.368.662	952.738.074
Thuế xuất, nhập khẩu		866.125.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.479.832.793
Thuế thu nhập cá nhân	9.031.719	69.017.020
Cộng	5.052.400.381	9.367.713.409

5.11 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hải Phòng (i)		30.600.000
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng (ii)		107.131.635
Các cá nhân khác	580.000.000	580.000.000
Cộng	717.731.635	717.731.635

5.12 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2010	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824		31.104.822.743	84.406.334.567
Lãi trong năm					12.583.999.496	12.583.999.496
Cổ tức nhận được						
Chia cổ tức					(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Trích quỹ					(1.504.958.605)	(1.504.958.605)
Tại ngày 31/12/2010	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824		31.783.863.634	85.085.375.458
Lãi trong quý				2.134.158.580	10.808.188.568	12.942.347.148
Giảm trong quý	7.774.838.245				2.763.358.555	10.538.196.800
Tại ngày 30/06/2011	44.225.161.755	500.000.000	801.511.824	2.134.158.580	39.828.693.647	87.489.525.806

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2010 là 5.200.000 cổ phiếu (tại 31/12/2008: 5.200.000 cổ phiếu). Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

5.13 Doanh thu

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá	163.496.744.668	162.782.457.049
Doanh thu bán thành phẩm	4.381.368.716	2.772.567.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ		24.603.726
Doanh thu khác	707.975.236	4.892.697.259
Cộng		17.472.325.575

5.14 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	141.667.470.782	144.482.079.944
Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác	3.753.956.720	6.630.136.963
Cộng	145.421.427.502	151.112.216.907

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán		
Lãi tiền gửi, cho vay	1.806.599.201	854.939.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.894.934	290.687.516
Lãi bán hàng chậm trả	12.636.444	
Cộng	1.856.130.579	1.145.626.613

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Phí chuyên nhượng cổ phần		
Lãi tiền vay	2.399.102.448	4.513.461.171
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.961.746.801	2.398.244.079
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	10.153.455	
Cộng	2.666.588.800	6.911.705.250

5.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.410.918.091	8.877.079.147
Thu nhập chịu thuế	14.410.918.091	8.877.079.147
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.602.729.523	2.219.269.788
Giảm thuế theo quy định		
Cộng	10.808.188.568	2.219.269.788

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.808.188.568	6.657.809.359
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.808.188.568	6.657.809.359
Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
Cộng	2078	1280

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011
Tổng giám đốc